

**CÔNG TY CỔ PHẦN  
VIỄN THÔNG TELVINA  
VIỆT NAM**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 20./TELVINA

Hà Nội, ngày 26 tháng 02 năm 2021

V.v BC và CBTT Báo cáo tài chính năm

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước  
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

1. Tên Công ty: **Công ty cổ phần Viễn thông Telvina Việt Nam**
2. Mã chứng khoán: **PMT**
3. Địa chỉ trụ sở chính: xã Yên Viên, huyện Gia Lâm, TP Hà Nội
4. Điện thoại: 024.38784510 Fax: 024.38780023
5. Người thực hiện công bố thông tin: Ông Tô Chí Thành - Người đại diện theo pháp luật của Công ty - Tổng Giám đốc Công ty cổ phần Viễn thông Telvina Việt Nam.
6. Điện thoại di động: 091 658 86 85, cố định: 024.38784509
7. Nội dung của thông tin công bố: Công ty cổ phần Viễn thông Telvina Việt Nam công bố thông tin Báo cáo tài chính năm 2020 đã được kiểm toán của Công ty cổ phần Viễn thông Telvina Việt Nam (có kèm theo văn bản giải trình nguyên nhân lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm 2020 tăng trên 10% so với báo cáo cùng kỳ năm 2019).
8. Địa chỉ Website đăng tải toàn bộ nội dung thông tin công bố: <http://www.telvina.vn>.

Chúng tôi cam kết các thông tin công bố trên là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Trân trọng./.

**Nơi gửi:**

- Như trên;
- Lưu VP.

**NGƯỜI THỰC HIỆN CBTT  
TỔNG GIÁM ĐỐC**



**Tô Chí Thành**



**CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG  
TELVINA VIỆT NAM**

**Báo cáo tài chính**

**Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020**

| <b>MỤC LỤC</b>                         | <b>Trang</b> |
|--|--------------|
| Báo cáo của Tổng Giám đốc              | 1 - 4        |
| Báo cáo kiểm toán độc lập              | 5            |
| Báo cáo tài chính                      |              |
| • Bảng cân đối kế toán                 | 6 - 7        |
| • Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh | 8            |
| • Báo cáo lưu chuyển tiền tệ           | 9            |
| • Thuyết minh Báo cáo tài chính        | 10 - 37      |



## **BÁO CÁO CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC**

Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Viễn thông Telvina Việt Nam công bố báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 đã được kiểm toán.

### **Thông tin khái quát**

Công ty Cổ phần Viễn thông Telvina Việt Nam (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trước đây là Công ty Cổ phần Vật liệu Bưu điện được thành lập từ việc cổ phần hóa Nhà máy Vật liệu Bưu điện theo Quyết định số 32/2004/QĐ-BBCVT ngày 21/07/2004 của Bộ Bưu chính Viễn thông (nay là Bộ Thông tin và Truyền thông). Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (nay gọi là Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp) số 0100682645 ngày 04/01/2005 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp, Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan. Từ khi thành lập đến nay Công ty đã 7 lần thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và lần thay đổi gần nhất vào ngày 09/06/2015.

Vốn điều lệ: 50 tỷ đồng, trong đó phần vốn góp của Tập đoàn Bưu chính Viễn thông là 24,9 tỷ đồng.

Cổ phiếu của Công ty đã chính thức giao dịch trên thị trường UPCOM tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội vào ngày 07/07/2010 với mã chứng khoán là PMT.

Công ty có 1 chi nhánh hạch toán phụ thuộc: Chi nhánh Bắc Ninh - Công ty Cổ phần Viễn thông Telvina Việt Nam.

### **Trụ sở chính**

- Địa chỉ: Xã Yên Viên, Huyện Gia Lâm, Thành phố Hà Nội
- Điện thoại: (84) 024.38780451
- Fax: (84) 024.38780023
- Website: <http://www.telvina.vn>

### **Ngành nghề kinh doanh**

- Hoạt động viễn thông có dây (chỉ hoạt động khi được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho phép);
- Hoạt động viễn thông không dây (chỉ hoạt động khi được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho phép);
- Sản xuất thiết bị dây dẫn điện các loại.  
Chi tiết: sản xuất các loại cáp, dây thông tin và vật liệu chuyên ngành Bưu chính viễn thông;
- Sản xuất đồ điện dân dụng.  
Chi tiết: sản xuất các sản phẩm dân dụng;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu;  
Chi tiết: kinh doanh xuất khẩu, nhập khẩu vật tư, thiết bị chuyên ngành Bưu chính viễn thông;
- Hoạt động viễn thông khác;
- Sản xuất linh kiện điện tử;
- Sản xuất máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính;
- Sản xuất thiết bị truyền thông;
- Sản xuất sản phẩm điện tử dân dụng;
- Sản xuất mô tơ, máy phát, biến thế điện, thiết bị phân phối và điều khiển điện;



## **BÁO CÁO CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)**

- Sản xuất dây cáp, sợi cáp quang học;
- Sản xuất dây, cáp điện và điện tử khác;
- Sản xuất thiết bị điện chiếu sáng;
- Sản xuất thiết bị điện khác;
- Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác;
- Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm;
- Xây dựng nhà các loại;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ;
- Xây dựng công trình công ích;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Phá dỡ;
- Chuẩn bị mặt bằng;
- Lắp đặt hệ thống điện;
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí;
- Lắp đặt hệ thống xây dựng khác;
- Hoàn thiện công trình xây dựng;
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác;
- Hoạt động thiết kế chuyên dụng;
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp;
- Sửa chữa máy móc, thiết bị;
- Sửa chữa thiết bị điện tử và quang học;
- Sửa chữa thiết bị điện;
- Sửa chữa máy vi tính và thiết bị ngoại vi;
- Sửa chữa thiết bị liên lạc.

(Đối với những ngành nghề kinh doanh có điều kiện, doanh nghiệp chỉ hoạt động kinh doanh khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật).

## BÁO CÁO CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

### Nhân sự

Các thành viên của Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát, Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng trong năm tài chính và đến ngày lập Báo cáo tài chính này gồm có:

#### Hội đồng quản trị

- |                            |            |                          |
|----------------------------|------------|--------------------------|
| • Ông Nguyễn Thanh Hải     | Chủ tịch   | Bổ nhiệm ngày 07/05/2020 |
| • Ông Tô Chí Thành         | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 07/05/2020 |
| • Ông Trần Hữu Hồng Trường | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 07/05/2020 |

#### Ban Kiểm soát

- |                           |            |                          |
|---------------------------|------------|--------------------------|
| • Ông Nguyễn Hữu Thành    | Trưởng ban | Bổ nhiệm ngày 12/05/2020 |
| • Bà Nguyễn Thị Ngọc Hà   | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 07/05/2020 |
| • Bà Nguyễn Thị Hoàng Lan | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 07/05/2020 |
| • Bà Nguyễn Anh Thư       | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 07/05/2020 |
| • Ông Trịnh Văn Hiền      | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 07/05/2020 |

#### Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

- |                           |                |                          |
|---------------------------|----------------|--------------------------|
| • Ông Tô Chí Thành        | Tổng Giám đốc  | Bổ nhiệm ngày 04/06/2014 |
| • Bà Nguyễn Thị Bích Hiền | Kế toán trưởng | Bổ nhiệm ngày 01/12/2017 |

#### Kiểm toán độc lập

Báo cáo tài chính này được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC (Trụ sở chính: Lô 78-80, Đường 30 Tháng 4, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng; Điện thoại: (84) 0236.3655886; Fax: (84) 0236.3655887; Website: www.aac.com.vn; Email: aac@dong.vnn.vn).

#### Trách nhiệm của Tổng Giám đốc trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính

Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực, hợp lý Báo cáo tài chính này trên cơ sở:

- Tuân thủ các quy định của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý hiện hành khác có liên quan;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính kế toán một cách hợp lý và thận trọng;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục;
- Chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

## BÁO CÁO CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Tổng Giám đốc Công ty, bằng báo cáo này xác nhận rằng: Báo cáo tài chính bao gồm Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm 31/12/2020 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Tổng Giám đốc



Tô Chí Thành

Hà Nội, ngày 22 tháng 02 năm 2021





# CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN AAC

THÀNH VIÊN CỦA PRIMEGLOBAL

CHUYÊN NGÀNH KIỂM TOÁN - KẾ TOÁN - TÀI CHÍNH

Trụ sở chính: Lô 78 - 80, Đường 30 Tháng 4, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng

Tel: +84 (236) 3 655 886; Fax: +84 (236) 3 655 887; Email: aac@dng.vnn.vn; Website: http://www.aac.com.vn

Số: 072/2021/BCKT-AAC

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi:** Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Tổng Giám đốc  
Công ty Cổ phần Viễn thông Telvina Việt Nam

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính lập ngày 22/02/2021 của Công ty Cổ phần Viễn thông Telvina Việt Nam (sau đây gọi tắt là "Công ty") đính kèm từ trang 6 đến trang 37, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.

### Trách nhiệm của Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực, hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

### Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2020 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC

**Trần Thị Phương Lan - Phó Tổng Giám đốc**

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0396-2018-010-1

Đà Nẵng, ngày 22 tháng 02 năm 2021

**Đỗ Thị Thanh Vân - Kiểm toán viên**

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1483-2018-010-1



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Ngày 31 tháng 12 năm 2020

Mẫu số B 01 - DN  
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT - BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

| TÀI SẢN                                      | Mã số      | Thuyết minh | 31/12/2020<br>VND      | 01/01/2020<br>VND      |
|--|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| <b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                   | <b>100</b> |             | <b>97.833.841.463</b>  | <b>135.376.927.692</b> |
| <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b> | <b>110</b> |             | <b>10.867.745.640</b>  | <b>13.077.956.214</b>  |
| 1. Tiền                                      | 111        | 5           | 9.546.407.751          | 11.765.178.824         |
| 2. Các khoản tương đương tiền                | 112        | 6           | 1.321.337.889          | 1.312.777.390          |
| <b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>         | <b>120</b> |             | <b>889.224.512</b>     | <b>833.912.193</b>     |
| 1. Chứng khoán kinh doanh                    | 121        |             | -                      | -                      |
| 2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn           | 123        | 7           | 889.224.512            | 833.912.193            |
| <b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>      | <b>130</b> |             | <b>60.591.889.411</b>  | <b>65.808.981.226</b>  |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng          | 131        | 8           | 70.303.239.252         | 75.336.846.715         |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn          | 132        | 9           | 43.128.028             | 1.977.800              |
| 3. Phải thu ngắn hạn khác                    | 136        | 10          | 721.716.736            | 946.351.316            |
| 4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi        | 137        | 11          | (10.476.194.605)       | (10.476.194.605)       |
| <b>IV. Hàng tồn kho</b>                      | <b>140</b> | <b>12</b>   | <b>25.200.278.954</b>  | <b>54.811.510.646</b>  |
| 1. Hàng tồn kho                              | 141        |             | 26.708.100.191         | 56.197.684.391         |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho            | 149        |             | (1.507.821.237)        | (1.386.173.745)        |
| <b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>              | <b>150</b> |             | <b>284.702.946</b>     | <b>844.567.413</b>     |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn                | 151        | 13.a        | 136.928.159            | 386.815.729            |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ                   | 152        |             | -                      | 259.729.836            |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước  | 153        | 18          | 147.774.787            | 198.021.848            |
| <b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                    | <b>200</b> |             | <b>13.385.397.829</b>  | <b>18.595.554.730</b>  |
| <b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>         | <b>210</b> |             | <b>-</b>               | <b>-</b>               |
| <b>II. Tài sản cố định</b>                   | <b>220</b> |             | <b>12.780.645.974</b>  | <b>17.527.868.251</b>  |
| 1. Tài sản cố định hữu hình                  | 221        | 14          | 7.920.800.063          | 12.502.074.724         |
| - Nguyên giá                                 | 222        |             | 135.180.046.926        | 135.180.046.926        |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                     | 223        |             | (127.259.246.863)      | (122.677.972.202)      |
| 2. Tài sản cố định vô hình                   | 227        | 15          | 4.859.845.911          | 5.025.793.527          |
| - Nguyên giá                                 | 228        |             | 6.956.452.379          | 6.956.452.379          |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                     | 229        |             | (2.096.606.468)        | (1.930.658.852)        |
| <b>III. Bất động sản đầu tư</b>              | <b>230</b> |             | <b>-</b>               | <b>-</b>               |
| <b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>           | <b>240</b> |             | <b>-</b>               | <b>-</b>               |
| <b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>           | <b>250</b> |             | <b>-</b>               | <b>-</b>               |
| <b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>              | <b>260</b> |             | <b>604.751.855</b>     | <b>1.067.686.479</b>   |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn                 | 261        | 13.b        | 604.751.855            | 1.067.686.479          |
| 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại            | 262        |             | -                      | -                      |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>                     | <b>270</b> |             | <b>111.219.239.292</b> | <b>153.972.482.422</b> |

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)**

Ngày 31 tháng 12 năm 2020

| NGUỒN VỐN                                      | Mã số      | Thuyết minh | 31/12/2020<br>VND      | 01/01/2020<br>VND      |
|--|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| <b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>                          | <b>300</b> |             | <b>29.283.078.991</b>  | <b>73.204.899.205</b>  |
| <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                          | <b>310</b> |             | <b>24.283.078.991</b>  | <b>73.204.899.205</b>  |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn                 | 311        | 16          | 16.373.948.907         | 28.131.125.730         |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn           | 312        | 17          | 1.110.624.600          | 389.363.295            |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước         | 313        | 18          | 906.551.185            | 192.319.885            |
| 4. Phải trả người lao động                     | 314        |             | 2.286.086.479          | 1.943.810.180          |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn                   | 315        | 19          | 104.302.672            | 262.687.392            |
| 6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn           | 318        | 20          | 416.629.088            | 402.229.088            |
| 7. Phải trả ngắn hạn khác                      | 319        | 21          | 1.891.404.723          | 1.667.913.607          |
| 8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn           | 320        | 22          | 150.000.000            | 39.642.613.401         |
| 9. Dự phòng phải trả ngắn hạn                  | 321        |             | 980.000.000            | 540.000.000            |
| 10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi                  | 322        |             | 63.531.337             | 32.836.627             |
| <b>II. Nợ dài hạn</b>                          | <b>330</b> |             | <b>5.000.000.000</b>   | -                      |
| 1. Phải trả người bán dài hạn                  | 331        |             | -                      | -                      |
| 2. Dự phòng phải trả dài hạn                   | 342        |             | 5.000.000.000          | -                      |
| <b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                       | <b>400</b> |             | <b>81.936.160.301</b>  | <b>80.767.583.217</b>  |
| <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                       | <b>410</b> | <b>23</b>   | <b>81.936.160.301</b>  | <b>80.767.583.217</b>  |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu                      | 411        | 23          | 50.000.000.000         | 50.000.000.000         |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết       | 411a       |             | 50.000.000.000         | 50.000.000.000         |
| - Cổ phiếu ưu đãi                              | 411b       |             | -                      | -                      |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần                        | 412        | 23          | 24.000.000.000         | 24.000.000.000         |
| 3. Vốn khác của chủ sở hữu                     | 414        | 23          | 5.902.426.198          | 5.902.426.198          |
| 4. Cổ phiếu quỹ                                | 415        | 23          | (888.000.000)          | (888.000.000)          |
| 5. Quỹ đầu tư phát triển                       | 418        | 23          | -                      | -                      |
| 6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối           | 421        | 23          | 2.921.734.103          | 1.753.157.019          |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | 421a       | 23          | 20.962.309             | 244.510.333            |
| - LNST chưa phân phối kỳ này                   | 421b       | 23          | 2.900.771.794          | 1.508.646.686          |
| <b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>          | <b>430</b> |             | -                      | -                      |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>                     | <b>440</b> |             | <b>111.219.239.292</b> | <b>153.972.482.422</b> |

Tổng Giám đốc

Kế toán trưởng

Người lập biểu

Tô Chí Thành

Nguyễn Thị Bích Hiền

Trần Thị Tình

Hà Nội, ngày 22 tháng 02 năm 2021



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

Mẫu số B 02 - DN  
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT - BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

| CHỈ TIÊU   | Mã số     | Thuyết minh | Năm 2020<br>VND       | Năm 2019<br>VND       |
|--|-----------|-------------|-----------------------|-----------------------|
| 1. Doanh thu bán hàng & cung cấp dịch vụ             | 01        | 25          | 190.251.260.448       | 213.774.349.995       |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu                      | 02        |             | -                     | -                     |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng & cc dịch vụ          | 10        |             | 190.251.260.448       | 213.774.349.995       |
| 4. Giá vốn hàng bán                                  | 11        | 26          | 158.330.907.533       | 189.346.231.604       |
| <b>5. Lợi nhuận gộp về bán hàng &amp; cc dịch vụ</b> | <b>20</b> |             | <b>31.920.352.915</b> | <b>24.428.118.391</b> |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính                     | 21        | 27          | 285.143.170           | 199.911.178           |
| 7. Chi phí tài chính                                 | 22        | 28          | 959.018.352           | 3.184.543.270         |
| <i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>                     | 23        |             | 859.342.707           | 3.042.042.437         |
| 8. Chi phí bán hàng                                  | 25        | 29.a        | 15.711.587.400        | 9.316.843.455         |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp                      | 26        | 29.b        | 12.341.566.369        | 11.300.999.709        |
| <b>10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh</b>   | <b>30</b> |             | <b>3.193.323.964</b>  | <b>825.643.135</b>    |
| 11. Thu nhập khác                                    | 31        | 30          | 229.026.630           | 1.282.657.441         |
| 12. Chi phí khác                                     | 32        | 31          | 127.023.709           | 463.826.017           |
| <b>13. Lợi nhuận khác</b>                            | <b>40</b> |             | <b>102.002.921</b>    | <b>818.831.424</b>    |
| <b>14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>         | <b>50</b> |             | <b>3.295.326.885</b>  | <b>1.644.474.559</b>  |
| 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành                      | 51        | 32          | 394.555.091           | 135.827.873           |
| 16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại                       | 52        | 32          | -                     | -                     |
| <b>17. Lợi nhuận sau thuế TNDN</b>                   | <b>60</b> |             | <b>2.900.771.794</b>  | <b>1.508.646.686</b>  |
| 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu                         | 70        | 33          | 587                   | 295                   |
| 19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu                       | 71        | 33          | 587                   | 295                   |



Tổng Giám đốc

Tô Chí Thành

Hà Nội, ngày 22 tháng 02 năm 2021

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Bích Hiền

Người lập biểu

Trần Thị Tình

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

Mẫu số B 03 - DN  
Ban hành theo TT số 200/2014/TT - BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

| CHỈ TIÊU   | Mã số | Năm 2020<br>VND         | Năm 2019<br>VND         |
|--|-------|-------------------------|-------------------------|
| <b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>  |       |                         |                         |
| 1. Lợi nhuận trước thuế  | 01    | 3.295.326.885           | 1.644.474.559           |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản  |       |                         |                         |
| - Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT   | 02    | 4.747.222.277           | 5.246.234.338           |
| - Các khoản dự phòng   | 03    | 5.561.647.492           | 29.975.962              |
| - Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ       | 04    | (26.257.484)            | (9.543.734)             |
| - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư  | 05    | (129.142.020)           | (117.622.061)           |
| - Chi phí lãi vay  | 06    | 859.342.707             | 3.042.042.437           |
| 3. Lợi nhuận từ hđ kd trước thay đổi vốn lưu động  | 08    | 14.308.139.857          | 9.835.561.501           |
| - Tăng, giảm các khoản phải thu  | 09    | 5.527.479.113           | 9.274.733.514           |
| - Tăng, giảm hàng tồn kho  | 10    | 29.489.584.200          | 18.924.416.145          |
| - Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) | 11    | (9.916.007.776)         | (16.776.375.153)        |
| - Tăng, giảm chi phí trả trước   | 12    | 712.822.194             | (168.913.814)           |
| - Tiền lãi vay đã trả  | 14    | (911.738.599)           | (3.141.171.154)         |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp  | 15    | (394.817.469)           | -                       |
| - Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh  | 17    | (21.900.000)            | (10.250.000)            |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>   | 20    | <b>38.793.561.520</b>   | <b>17.938.001.039</b>   |
| <b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>   |       |                         |                         |
| 1. Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TS ĐH khác   | 21    | -                       | (30.000.000)            |
| 2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác  | 23    | (42.400.000)            | (172.065.237)           |
| 3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia   | 27    | 115.819.300             | 106.339.796             |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>   | 30    | <b>73.419.300</b>       | <b>(95.725.441)</b>     |
| <b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>   |       |                         |                         |
| 1. Tiền thu từ đi vay  | 33    | 37.561.284.871          | 126.068.885.028         |
| 2. Tiền trả nợ gốc vay   | 34    | (77.053.898.272)        | (145.963.380.752)       |
| 3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu   | 36    | (1.584.549.821)         | -                       |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>  | 40    | <b>(41.077.163.222)</b> | <b>(19.894.495.724)</b> |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>  | 50    | <b>(2.210.182.402)</b>  | <b>(2.052.220.126)</b>  |
| <b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>   | 60    | <b>13.077.956.214</b>   | <b>15.130.135.706</b>   |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ  | 61    | (28.172)                | 40.634                  |
| <b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>  | 70    | <b>10.867.745.640</b>   | <b>13.077.956.214</b>   |

**Tổng Giám đốc**  
  
**Tô Chi Thành**

**Kế toán trưởng**



**Nguyễn Thị Bích Hiền**

**Người lập biểu**



**Trần Thị Tình**

Hà Nội, ngày 22 tháng 02 năm 2021



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành  
và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Mẫu số B 09 - DN  
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT - BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

### 1. Đặc điểm hoạt động

#### 1.1. Khái quát chung

Công ty Cổ phần Viễn thông Telvina Việt Nam (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trước đây là Công ty Cổ phần Vật liệu Bưu điện được thành lập từ việc cổ phần hóa Nhà máy Vật liệu Bưu điện theo Quyết định số 32/2004/QĐ-BBCVT ngày 21/07/2004 của Bộ Bưu chính Viễn thông (nay là Bộ Thông tin và Truyền thông). Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (nay gọi là Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp) số 0100682645 ngày 04/01/2005 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp, Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan. Từ khi thành lập đến nay Công ty đã 7 lần thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và lần thay đổi gần nhất vào ngày 09/06/2015.

Vốn điều lệ: 50 tỷ đồng, trong đó phần vốn góp của Tập đoàn Bưu chính Viễn thông là 24,9 tỷ đồng.

Cổ phiếu của Công ty đã chính thức giao dịch trên thị trường UPCOM tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội vào ngày 07/07/2010 với mã chứng khoán là PMT.

**1.2. Lĩnh vực kinh doanh chính:** Sản xuất các loại cáp, dây thông tin và vật liệu chuyên ngành Bưu chính viễn thông.

#### 1.3. Ngành nghề kinh doanh

- Hoạt động viễn thông có dây (chỉ hoạt động khi được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho phép);
- Hoạt động viễn thông không dây (chỉ hoạt động khi được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho phép);
- Sản xuất thiết bị dây dẫn điện các loại.  
Chi tiết: sản xuất các loại cáp, dây thông tin và vật liệu chuyên ngành Bưu chính viễn thông;
- Sản xuất đồ điện dân dụng;  
Chi tiết: sản xuất các sản phẩm dân dụng;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu  
Chi tiết: kinh doanh xuất khẩu, nhập khẩu vật tư, thiết bị chuyên ngành Bưu chính viễn thông;
- Hoạt động viễn thông khác;
- Sản xuất linh kiện điện tử;
- Sản xuất máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính;
- Sản xuất thiết bị truyền thông;
- Sản xuất sản phẩm điện tử dân dụng;
- Sản xuất mô tơ, máy phát, biến thế điện, thiết bị phân phối và điều khiển điện;
- Sản xuất dây cáp, sợi cáp quang học;
- Sản xuất dây, cáp điện và điện tử khác;
- Sản xuất thiết bị điện chiếu sáng;
- Sản xuất thiết bị điện khác;
- Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông;

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác;
- Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm;
- Xây dựng nhà các loại;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ;
- Xây dựng công trình công ích;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Phá dỡ;
- Chuẩn bị mặt bằng;
- Lắp đặt hệ thống điện;
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí;
- Lắp đặt hệ thống xây dựng khác;
- Hoàn thiện công trình xây dựng;
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác;
- Hoạt động thiết kế chuyên dụng;
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp;
- Sửa chữa máy móc, thiết bị;
- Sửa chữa thiết bị điện tử và quang học;
- Sửa chữa thiết bị điện;
- Sửa chữa máy vi tính và thiết bị ngoại vi;
- Sửa chữa thiết bị liên lạc.

(Đối với những ngành nghề kinh doanh có điều kiện, doanh nghiệp chỉ hoạt động kinh doanh khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật).

### **1.4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

### **1.5. Cấu trúc doanh nghiệp**

Tại ngày 31/12/2020, Công ty có 1 đơn vị trực thuộc hạch toán phụ thuộc, có tổ chức kế toán riêng là Chi nhánh Bắc Ninh - Công ty Cổ phần Viễn thông Telvina Việt Nam có địa chỉ tại Đường TS8, Khu công nghiệp Tiên Sơn, Xã Hoàn Sơn, Huyện Tiên Du, Tỉnh Bắc Ninh.

## **2. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

Đơn vị tiền tệ dùng để ghi sổ kế toán và trình bày Báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (VND).



## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

### **3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

### **4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu**

#### **4.1. Chênh lệch tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế của ngân hàng thương mại nơi Công ty giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ.

Tại ngày kết thúc niên độ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào và các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán ra của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch. Riêng các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.

Chênh lệch tỷ giá được thực hiện theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái”. Theo đó, chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh trong năm và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối năm của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phản ánh vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm.

#### **4.2. Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

#### **4.3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi có kỳ hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá ghi sổ sau khi đã đánh giá lại. Số dự phòng tổn thất được ghi giảm trực tiếp vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

#### **4.4. Các khoản nợ phải thu**

Các khoản nợ phải thu bao gồm: phải thu khách hàng và phải thu khác.

- Phải thu khách hàng là các khoản phải thu mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa Công ty và người mua;
- Phải thu khác là các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng nợ phải thu khó đòi. Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất tại thời điểm cuối kỳ kế toán đối với các khoản nợ đã quá hạn thu hồi, Công ty đã đòi nhiều lần nhưng vẫn chưa thu được hoặc chưa đến thời hạn thu hồi nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

### **4.5 Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên với giá gốc được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại;
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí chung có liên quan trực tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.

Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho từng mặt hàng khi giá trị thuần có thể thực hiện được của mặt hàng đó nhỏ hơn giá gốc.

### **4.6 Tài sản cố định hữu hình**

#### **Nguyên giá**

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định hữu hình nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

#### **Khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Công ty khấu hao nhanh đối với một số tài sản là máy móc thiết bị, phương tiện vận tải và thiết bị dụng cụ quản lý. Cụ thể như sau:

| <u>Loại tài sản</u>      | <u>Thời gian khấu hao (năm)</u> |
|--------------------------|---------------------------------|
| Nhà cửa, vật kiến trúc   | 4 - 25                          |
| Máy móc, thiết bị        | 5 - 12                          |
| Phương tiện vận tải      | 5 - 10                          |
| Thiết bị dụng cụ quản lý | 2 - 10                          |

Riêng dây chuyền sản xuất cáp quang và máy bóc vỏ cáp quang được khấu hao theo sản lượng sản xuất.

### **4.7 Tài sản cố định vô hình**

#### **Nguyên giá**

Tài sản cố định vô hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.



## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

### ***Quyền sử dụng đất***

TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất bao gồm:

- Quyền sử dụng đất được nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất hoặc nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp (bao gồm quyền sử dụng đất có thời hạn, quyền sử dụng đất không thời hạn);
- Tiền thuê đất trả trước (đã trả cho cả thời gian thuê hoặc đã trả trước cho nhiều năm mà thời hạn thuê đất đã được trả tiền còn lại ít nhất là 05 năm) cho hợp đồng thuê đất trước ngày có hiệu lực của Luật Đất đai năm 2003 và được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả các chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa đất vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

### ***Khấu hao***

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không thực hiện khấu hao. Đối với quyền sử dụng đất có thời hạn thì thời gian trích khấu hao là thời gian được phép sử dụng đất của Công ty.

Tài sản cố định vô hình khác được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính.

Thời gian khấu hao tài sản cố định vô hình tại Công ty cụ thể như sau:

| <u>Loại tài sản</u> | <u>Thời gian khấu hao (năm)</u> |
|---------------------|---------------------------------|
| Phần mềm kế toán    | 3                               |
| Quyền sử dụng đất   | 40                              |

#### **4.8 Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước được phân loại thành chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn. Đây là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều thời kỳ. Các chi phí trả trước chủ yếu tại Công ty:

- Tiền thuê đất và các chi phí liên quan đến đất thuê được phân bổ theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê;
- Công cụ dụng cụ đã xuất dùng được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 1 đến 3 năm;
- Các chi phí trả trước khác: Căn cứ vào tính chất, mức độ chi phí, Công ty lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ phù hợp trong thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

#### **4.9 Các khoản nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả bao gồm: phải trả người bán và phải trả khác.

- Phải trả người bán là các khoản phải trả mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa nhà cung cấp và Công ty;

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

- Phải trả khác là các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo giá gốc, được phân loại thành nợ phải trả ngắn hạn và dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Các khoản nợ phải trả được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

### **4.10 Chi phí phải trả**

Các khoản phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

### **4.11 Doanh thu chưa thực hiện**

Doanh thu chưa thực hiện tại Công ty là tiền nhận trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán đối với các dịch vụ đã cung cấp cho khách hàng và được phân bổ theo số kỳ mà Công ty đã nhận tiền trước.

### **4.12 Vay và nợ phải trả thuê tài chính**

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được phản ánh theo giá gốc và được phân loại thành nợ ngắn hạn, dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, theo các khế ước vay, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

#### *Chi phí đi vay*

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động trong kỳ phát sinh, trừ khi thỏa mãn điều kiện được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan đến khoản vay riêng biệt chỉ sử dụng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể của Công ty thì được vốn hóa vào nguyên giá tài sản đó. Đối với các khoản vốn vay chung thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó.

Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết. Thời điểm chấm dứt việc vốn hóa chi phí đi vay là khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành.

### **4.13 Dự phòng phải trả**

Dự phòng phải trả là nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) của Công ty phát sinh từ các sự kiện đã qua và có khả năng làm giảm sút lợi ích kinh tế của Công ty do việc thanh toán khoản nợ đó. Các khoản dự phòng được ghi nhận khi nghĩa vụ nợ được ước tính một cách đáng tin cậy.

### **4.14 Vốn chủ sở hữu**

Vốn góp của chủ sở hữu phản ánh số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.



## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

### **Thặng dư vốn cổ phần**

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh số chênh lệch giữa giá phát hành với mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến phát hành cổ phiếu; Chênh lệch giữa giá tái phát hành với giá trị sổ sách, chi phí trực tiếp liên quan đến tái phát hành cổ phiếu quỹ; Cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đến hạn.

### **Cổ phiếu quỹ**

Cổ phiếu quỹ là khoản tiền phải trả để mua lại cổ phiếu do Công ty đã phát hành và các chi phí liên quan trực tiếp đến giao dịch mua lại này.

### **Phân phối lợi nhuận**

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được trích lập các quỹ và chia cho cổ đông theo Quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

Cổ tức trả cho cổ đông không vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và có cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức.

#### **4.15 Ghi nhận doanh thu và thu nhập khác**

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
  - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng;
  - ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều niên độ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc niên độ kế toán.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
  - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế;
  - ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức bằng cổ phiếu không được ghi nhận là doanh thu tài chính, Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước đầu tư được hạch toán giảm giá trị khoản đầu tư.
- Thu nhập khác là các khoản thu nhập ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty, được ghi nhận khi có thể xác định được một cách tương đối chắc chắn và có khả năng thu được các lợi ích kinh tế.

#### **4.16 Các khoản giảm trừ doanh thu**

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Trường hợp doanh thu đã ghi nhận năm trước nhưng sau ngày kết thúc niên độ kế toán mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu tương ứng thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc sau:

- Nếu phát sinh trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì điều chỉnh giảm doanh thu của năm lập báo cáo;

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

- Nếu phát sinh sau thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì hạch toán giảm doanh thu của năm sau.

### **4.17 Giá vốn hàng bán**

Giá vốn của sản phẩm, hàng hóa và dịch vụ tiêu thụ được ghi nhận đúng kỳ, theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho và dịch vụ cung cấp được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán trong năm, không tính vào giá thành sản phẩm, dịch vụ.

### **4.18 Chi phí tài chính**

Chi phí tài chính phản ánh các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính: Chi phí lãi tiền vay, lãi mua hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán cho người mua, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái và các khoản chi phí của hoạt động đầu tư khác.

### **4.19 Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp**

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh liên quan đến quản lý chung của doanh nghiệp.

### **4.20 Chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc niên độ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính.

### **4.21 Công cụ tài chính**

#### **Ghi nhận ban đầu**

##### *Tài sản tài chính*

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác và các khoản đầu tư tài chính.

##### *Nợ phải trả tài chính*

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác.

#### **Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu**

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

### 4.22 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- Thuế giá trị gia tăng: Áp dụng mức thuế suất 10% đối với các sản phẩm cáp quang, cáp đồng, dây thuê bao,...
- Thuế thu nhập doanh nghiệp: Áp dụng mức thuế suất là 20%.  
Trong năm 2020, Công ty được giảm 30% thuế TNDN theo quy định tại Nghị Quyết số 116/2020/QH14 ngày 19/06/2020 của Quốc hội.
- Các loại thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

### 4.23 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng (trực tiếp hoặc gián tiếp) kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

Đơn vị tính: VND

## 5. Tiền

|                                 | 31/12/2020           | 01/01/2020            |
|---------------------------------|----------------------|-----------------------|
| Tiền mặt                        | 37.021.416           | 43.256.758            |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 9.509.386.335        | 11.721.922.066        |
| <b>Cộng</b>                     | <b>9.546.407.751</b> | <b>11.765.178.824</b> |

## 6. Các khoản tương đương tiền

|                         | 31/12/2020           | 01/01/2020           |
|-------------------------|----------------------|----------------------|
| Tiền gửi kỳ hạn 1 tháng | 1.321.337.889        | 1.312.777.390        |
| <b>Cộng</b>             | <b>1.321.337.889</b> | <b>1.312.777.390</b> |

## 7. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

|                             | 31/12/2020         |                    | 01/01/2020         |                    |
|-----------------------------|--------------------|--------------------|--------------------|--------------------|
|                             | Giá gốc            | Giá trị ghi sổ     | Giá gốc            | Giá trị ghi sổ     |
| Tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng | 889.224.512        | 889.224.512        | 833.912.193        | 833.912.193        |
| <b>Cộng</b>                 | <b>889.224.512</b> | <b>889.224.512</b> | <b>833.912.193</b> | <b>833.912.193</b> |

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

### 8. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

|   | 31/12/2020            | 01/01/2020            |
|---|-----------------------|-----------------------|
| Viễn thông Quảng Ngãi - CN Tập đoàn BCVT Việt Nam | 3.680.556.000         | -                     |
| Công ty CP Điện tử Viễn thông VINACAP             | 3.690.878.463         | 1.331.702.386         |
| Công ty CP CN cáp quang và TBBĐ - TFP             | 7.054.838.665         | 7.054.838.665         |
| Công ty TNHH Truyền hình cáp Saigontourist        | 9.341.117.159         | 5.567.771.033         |
| Công ty CP Viễn Thông FPT                         | 44.990.000            | 3.634.562.800         |
| Chi nhánh Công ty CP Viễn thông FPT               | 20.764.355.700        | 22.987.879.420        |
| Viễn thông Sơn La                                 | 1.695.273.250         | 11.558.765.415        |
| Các đối tượng khác                                | 24.031.230.015        | 23.201.326.996        |
| <b>Cộng</b>                                       | <b>70.303.239.252</b> | <b>75.336.846.715</b> |

### Trong đó phải thu của khách hàng là các bên liên quan

|                            | 31/12/2020           | 01/01/2020            |
|----------------------------|----------------------|-----------------------|
| Viễn thông Yên Bái         | -                    | 3.677.058.000         |
| Viễn thông Hưng Yên        | -                    | 1.566.004.000         |
| Viễn thông Phú Thọ         | 114.751.870          | 175.251.870           |
| Viễn thông Lạng Sơn        | 589.952.000          | 636.240.000           |
| Viễn thông Hà Tĩnh         | -                    | 420.200.000           |
| Viễn thông Hải dương       | -                    | 1.176.693.210         |
| Viễn thông Hải Phòng       | -                    | 1.703.681.210         |
| Viễn thông Cao Bằng        | 105.875.000          | -                     |
| Viễn thông Quảng Ngãi      | 3.680.556.000        | -                     |
| Viễn thông Sơn La          | 1.695.273.250        | 11.558.765.415        |
| Viễn thông Lào Cai         | 1.026.488.210        | -                     |
| Viễn thông Quảng Nam       | -                    | 1.193.500.000         |
| Viễn Thông Bình Thuận      | 228.817.600          | -                     |
| Viễn thông Đồng Tháp       | 619.982.000          | 1.227.600.000         |
| Viễn thông Bà Rịa Vũng Tàu | 595.320.000          | -                     |
| Viễn thông Bắc Ninh        | -                    | 327.591.000           |
| Viễn thông Trà Vinh        | 163.680.000          | 68.860.000            |
| Viễn thông Ninh Bình       | -                    | 455.752.000           |
| Viễn thông Đắk Lắk         | 286.440.000          | 334.800.000           |
| Viễn thông Khánh Hòa       | -                    | 28.581.696            |
| <b>Cộng</b>                | <b>9.107.135.930</b> | <b>24.550.578.401</b> |



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

### 9. Trả trước cho người bán ngắn hạn

|   | 31/12/2020        | 01/01/2020       |
|---|-------------------|------------------|
| Trung tâm Điện toán và truyền số liệu KV1 (VDC) | -                 | 1.977.800        |
| Công ty đầu tư phát triển hạ tầng VIGLACERA     | 43.128.028        | -                |
| <b>Cộng</b>                                     | <b>43.128.028</b> | <b>1.977.800</b> |

### 10. Phải thu ngắn hạn khác

|                               | 31/12/2020         |          | 01/01/2020         |          |
|-------------------------------|--------------------|----------|--------------------|----------|
|                               | Giá trị            | Dự phòng | Giá trị            | Dự phòng |
| Lãi dự thu                    | 30.232.032         | -        | 29.821.631         | -        |
| BHXH, BHYT, BHTN              | 43.336.275         | -        | 46.036.265         | -        |
| Tập đoàn Bưu chính Viễn thông | -                  | -        | 18.560.000         | -        |
| Tạm ứng                       | 71.791.032         | -        | 43.738.438         | -        |
| Cầm cố, ký quỹ, ký cược       | 576.357.397        | -        | 594.897.791        | -        |
| Thuế TNCN phải thu CBCNV      | -                  | -        | 209.297.191        | -        |
| Phải thu khác                 | -                  | -        | 4.000.000          | -        |
| <b>Cộng</b>                   | <b>721.716.736</b> | <b>-</b> | <b>946.351.316</b> | <b>-</b> |

### Trong đó số dư với bên liên quan

| Bên liên quan                 | 31/12/2020 | 01/01/2020        |
|-------------------------------|------------|-------------------|
| Tập đoàn Bưu chính Viễn Thông | -          | 18.560.000        |
| <b>Cộng</b>                   | <b>-</b>   | <b>18.560.000</b> |

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

### 11. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

|  | 31/12/2020            | 01/01/2020            |
|--|-----------------------|-----------------------|
| Dự phòng cho các khoản nợ phải thu quá hạn | 10.476.194.605        | 10.476.194.605        |
| - Từ 3 năm trở lên                         | 10.476.194.605        | 10.476.194.605        |
| - Từ 2 năm đến dưới 3 năm                  | -                     | -                     |
| - Từ 1 năm đến dưới 2 năm                  | -                     | -                     |
| - Trên 6 tháng đến dưới 1 năm              | -                     | -                     |
| <b>Cộng</b>                                | <b>10.476.194.605</b> | <b>10.476.194.605</b> |

### 12. Hàng tồn kho

|                        | 31/12/2020            |                      | 01/01/2020            |                      |
|------------------------|-----------------------|----------------------|-----------------------|----------------------|
|                        | Giá gốc               | Dự phòng             | Giá gốc               | Dự phòng             |
| Nguyên liệu, vật liệu  | 19.145.983.123        | 954.934.195          | 35.609.597.892        | 1.204.993.919        |
| Công cụ, dụng cụ       | 151.095.574           | -                    | 1.072.736.751         | -                    |
| Chi phí SX, KD dở dang | 697.690.161           | -                    | 3.861.806.509         | -                    |
| Thành phẩm             | 5.575.853.078         | 171.697.740          | 14.466.240.099        | 172.556.437          |
| Hàng hóa               | 1.137.478.255         | 381.189.302          | 1.187.303.140         | 8.623.389            |
| Hàng gửi bán           | -                     | -                    | -                     | -                    |
| <b>Cộng</b>            | <b>26.708.100.191</b> | <b>1.507.821.237</b> | <b>56.197.684.391</b> | <b>1.386.173.745</b> |

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém phẩm chất không có khả năng/khó/chậm tiêu thụ tại thời điểm 31/12/2020 là 2.255.167.370 đồng.

### 13. Chi phí trả trước

#### a. Ngắn hạn

|                                 | 31/12/2020         | 01/01/2020         |
|---------------------------------|--------------------|--------------------|
| Công cụ dụng cụ                 | -                  | 385.749.667        |
| Chi phí trả trước ngắn hạn khác | 136.928.159        | 1.066.062          |
| <b>Cộng</b>                     | <b>136.928.159</b> | <b>386.815.729</b> |



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

### b. Dài hạn

|   | 31/12/2020         | 01/01/2020           |
|---|--------------------|----------------------|
| Công cụ dụng cụ                               | 60.909.718         | 387.771.269          |
| Chi phí cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất | 509.791.370        | 532.078.249          |
| Chi phí sửa chữa nhà xưởng                    | -                  | 12.920.839           |
| Chi phí trả trước dài hạn khác                | 34.050.767         | 134.916.122          |
| <b>Cộng</b>                                   | <b>604.751.855</b> | <b>1.067.686.479</b> |

### 14. Tài sản cố định hữu hình

|                        | Nhà cửa,<br>vật kiến trúc | Máy móc<br>thiết bị    | P.tiện vận tải<br>truyền dẫn | Thiết bị, dụng<br>cụ quản lý | Cộng                   |
|------------------------|---------------------------|------------------------|------------------------------|------------------------------|------------------------|
| <b>Nguyên giá</b>      |                           |                        |                              |                              |                        |
| Số đầu năm             | 18.272.634.088            | 110.807.078.126        | 4.026.884.943                | 2.073.449.769                | 135.180.046.926        |
| Mua sắm trong năm      | -                         | -                      | -                            | -                            | -                      |
| T/lý, nhượng bán       | -                         | -                      | -                            | -                            | -                      |
| <b>Số cuối năm</b>     | <b>18.272.634.088</b>     | <b>110.807.078.126</b> | <b>4.026.884.943</b>         | <b>2.073.449.769</b>         | <b>135.180.046.926</b> |
| <b>Khấu hao</b>        |                           |                        |                              |                              |                        |
| Số đầu năm             | 15.435.578.611            | 103.125.139.862        | 2.086.795.968                | 2.030.457.761                | 122.677.972.202        |
| Khấu hao trong năm     | 252.111.756               | 3.636.416.412          | 649.754.485                  | 42.992.008                   | 4.581.274.661          |
| T/lý, nhượng bán       | -                         | -                      | -                            | -                            | -                      |
| <b>Số cuối năm</b>     | <b>15.687.690.367</b>     | <b>106.761.556.274</b> | <b>2.736.550.453</b>         | <b>2.073.449.769</b>         | <b>127.259.246.863</b> |
| <b>Giá trị còn lại</b> |                           |                        |                              |                              |                        |
| Số đầu năm             | 2.837.055.477             | 7.681.938.264          | 1.940.088.975                | 42.992.008                   | 12.502.074.724         |
| <b>Số cuối năm</b>     | <b>2.584.943.721</b>      | <b>4.045.521.852</b>   | <b>1.290.334.490</b>         | <b>-</b>                     | <b>7.920.800.063</b>   |

- Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2020 là 73.303.457.376 đồng.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**15. Tài sản cố định vô hình**

|                        | Quyền sử<br>dụng đất | Phần mềm<br>máy tính | Cộng                 |
|------------------------|----------------------|----------------------|----------------------|
| <b>Nguyên giá</b>      |                      |                      |                      |
| Số đầu năm             | 6.803.852.379        | 152.600.000          | 6.956.452.379        |
| Mua trong năm          | -                    | -                    | -                    |
| Giảm khác              | -                    | -                    | -                    |
| <b>Số cuối năm</b>     | <b>6.803.852.379</b> | <b>152.600.000</b>   | <b>6.956.452.379</b> |
| <b>Khấu hao</b>        |                      |                      |                      |
| Số đầu năm             | 1.778.058.852        | 152.600.000          | 1.930.658.852        |
| Khấu hao trong năm     | 165.947.616          | -                    | 165.947.616          |
| Giảm khác              | -                    | -                    | -                    |
| <b>Số cuối năm</b>     | <b>1.944.006.468</b> | <b>152.600.000</b>   | <b>2.096.606.468</b> |
| <b>Giá trị còn lại</b> |                      |                      |                      |
| Số đầu năm             | 5.025.793.527        | -                    | 5.025.793.527        |
| <b>Số cuối năm</b>     | <b>4.859.845.911</b> | <b>-</b>             | <b>4.859.845.911</b> |

- Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2020 là 152.600.000 đồng.

**16. Phải trả người bán ngắn hạn**

|   | 31/12/2020            | 01/01/2020            |
|---|-----------------------|-----------------------|
| Công ty TNHH VINACOMPOUND                     | 488.313.800           | 949.337.550           |
| Công ty TNHH Cấp điện và hệ thống LS Việt Nam | 2.244.616.000         | -                     |
| Công ty TNHH Cúp Vàng                         | 3.513.889.720         | 4.008.554.660         |
| Công ty Corning Incorporated                  | 7.587.107.695         | 3.510.273.398         |
| Hãng BOROUGE                                  | 275.556.600           | 5.868.231.600         |
| Fujikura Asia Limited                         | -                     | 3.743.827.668         |
| Đối tượng còn lại                             | 2.264.465.092         | 10.050.900.854        |
| <b>Cộng</b>                                   | <b>16.373.948.907</b> | <b>28.131.125.730</b> |



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

### 17. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

|   | 31/12/2020           | 01/01/2020         |
|---|----------------------|--------------------|
| Công ty CP Công nghệ Chấn Việt                    | 394.178.400          | -                  |
| Công ty TNHH Vật tư Quảng Ninh                    | 101.772.000          | -                  |
| Công ty TNHH Đầu tư và Thương mại DOOWON VN       | -                    | 218.948.730        |
| Công ty TNHH Đầu tư và thương mại Thịnh Nam Khang | 525.571.200          | -                  |
| Các đối tượng khác                                | 89.103.000           | 170.414.565        |
| <b>Cộng</b>                                       | <b>1.110.624.600</b> | <b>389.363.295</b> |

### 18. Thuế và các khoản phải thu, phải nộp Nhà nước

|                                   | Số đầu năm         |                    | Số phải nộp trong năm | Số thực nộp trong năm | Số cuối năm        |                    |
|-----------------------------------|--------------------|--------------------|-----------------------|-----------------------|--------------------|--------------------|
|                                   | Phải thu           | Phải nộp           |                       |                       | Phải thu           | Phải nộp           |
| Thuế giá trị gia tăng - CN        | -                  | 60.418.347         | 14.239.127.991        | 13.524.634.313        | -                  | 774.912.025        |
| Thuế giá trị gia tăng - Văn phòng | 198.021.848        | -                  | 34.902.361.975        | 34.852.114.914        | 147.774.787        | -                  |
| Thuế thu nhập cá nhân             | -                  | -                  | 329.584.610           | 329.584.610           | -                  | -                  |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp        | -                  | 131.901.538        | 394.555.091           | 394.817.469           | -                  | 131.639.160        |
| Thuế nhà đất, tiền thuê đất       | -                  | -                  | 454.811.316           | 454.811.316           | -                  | -                  |
| Thuế môn bài                      | -                  | -                  | 4.000.000             | 4.000.000             | -                  | -                  |
| <b>Cộng</b>                       | <b>198.021.848</b> | <b>192.319.885</b> | <b>50.324.440.983</b> | <b>49.559.962.622</b> | <b>147.774.787</b> | <b>906.551.185</b> |

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan thuế, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính này có thể sẽ thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.

### 19. Chi phí phải trả ngắn hạn

|                           | 31/12/2020         | 01/01/2020         |
|---------------------------|--------------------|--------------------|
| Phải trả tiền ăn giữa ca  | 45.555.000         | 48.180.000         |
| Lãi vay dự trả            | -                  | 52.395.892         |
| Phải trả chi phí thuê đất | -                  | 75.311.500         |
| Phải trả khác             | 58.747.672         | 86.800.000         |
| <b>Cộng</b>               | <b>104.302.672</b> | <b>262.687.392</b> |

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

### 20. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn

|  | 31/12/2020         | 01/01/2020         |
|--|--------------------|--------------------|
| Doanh thu nhận trước từ cho thuê nhà xưởng | 416.629.088        | 402.229.088        |
| <b>Cộng</b>                                | <b>416.629.088</b> | <b>402.229.088</b> |

### 21. Phải trả ngắn hạn khác

|   | 31/12/2020           | 01/01/2020           |
|---|----------------------|----------------------|
| Kinh phí công đoàn                          | 48.600.299           | 53.605.880           |
| Tiền, vật tư, hàng hóa tạm mượn             | 44.556.800           | 94.235.000           |
| Cổ tức, lợi nhuận phải trả                  | 132.462.979          | 37.412.800           |
| Kinh phí thực hiện đề tài khoa học phải trả | 825.935.000          | 825.935.000          |
| Tiền trợ cấp mất việc làm còn phải trả      | -                    | 129.497.250          |
| Chi hỗ trợ bán hàng                         | 652.059.353          | 510.421.781          |
| Tạm ứng                                     | 60.333.065           | 5.505.896            |
| Các khoản phải trả khác                     | 127.457.227          | 11.300.000           |
| <b>Cộng</b>                                 | <b>1.891.404.723</b> | <b>1.667.913.607</b> |

### 22. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

|  | Đầu năm               | Tăng<br>trong năm     | Giảm<br>trong năm     | Cuối năm           |
|--|-----------------------|-----------------------|-----------------------|--------------------|
| Vay ngắn hạn   | 39.642.613.401        | 37.561.284.871        | 77.053.898.272        | 150.000.000        |
| Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi<br>nhánh Điện Biên Phủ | 13.442.295.500        | 23.151.644.204        | 36.593.939.704        | -                  |
| Quỹ Công Đoàn Công ty                                | 200.000.000           | -                     | 50.000.000            | 150.000.000        |
| Ngân hàng Techcombank - Chi nhánh<br>Ba Đình         | 26.000.317.901        | 14.409.640.667        | 40.409.958.568        | -                  |
| <b>Cộng</b>  | <b>39.642.613.401</b> | <b>37.561.284.871</b> | <b>77.053.898.272</b> | <b>150.000.000</b> |



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

### 23. Vốn chủ sở hữu

#### a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

|                      | Vốn góp của<br>chủ sở hữu | Thặng dư vốn cổ<br>phần | Vốn khác của<br>chủ sở hữu | Cổ phiếu quỹ         | Lợi nhuận<br>sau thuế<br>chưa phân phối | Cộng                  |
|----------------------|---------------------------|-------------------------|----------------------------|----------------------|---|-----------------------|
| Số dư tại 01/01/2019 | 50.000.000.000            | 24.000.000.000          | 5.902.426.198              | (888.000.000)        | 244.510.333                             | 79.258.936.531        |
| Tăng trong năm       | -                         | -                       | -                          | -                    | 1.508.646.686                           | 1.508.646.686         |
| Giảm trong năm       | -                         | -                       | -                          | -                    | -                                       | -                     |
| Số dư tại 31/12/2019 | <u>50.000.000.000</u>     | <u>24.000.000.000</u>   | <u>5.902.426.198</u>       | <u>(888.000.000)</u> | <u>1.753.157.019</u>                    | <u>80.767.583.217</u> |
| Số dư tại 01/01/2020 | 50.000.000.000            | 24.000.000.000          | 5.902.426.198              | (888.000.000)        | 1.753.157.019                           | 80.767.583.217        |
| Tăng trong năm       | -                         | -                       | -                          | -                    | 2.900.771.794                           | 2.900.771.794         |
| Giảm trong năm       | -                         | -                       | -                          | -                    | 1.732.194.710                           | 1.732.194.710         |
| Số dư tại 31/12/2020 | <u>50.000.000.000</u>     | <u>24.000.000.000</u>   | <u>5.902.426.198</u>       | <u>(888.000.000)</u> | <u>2.921.734.103</u>                    | <u>81.936.160.301</u> |

#### b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

|   | 31/12/2020                   | 01/01/2020                   |
|---|------------------------------|------------------------------|
| Vốn góp của Tập đoàn Bưu chính Viễn thông | 24.900.000.000               | 24.900.000.000               |
| Vốn góp của các cổ đông khác              | 25.100.000.000               | 25.100.000.000               |
| <b>Cộng</b>                               | <u><b>50.000.000.000</b></u> | <u><b>50.000.000.000</b></u> |

#### c. Cổ phiếu

|  | 31/12/2020<br>Cổ phiếu | 01/01/2020<br>Cổ phiếu |
|--|------------------------|------------------------|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành                  |                        |                        |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng               | 5.000.000              | 5.000.000              |
| - Cổ phiếu phổ thông                                 | 5.000.000              | 5.000.000              |
| - Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu) | -                      | -                      |
| Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)        | 60.000                 | 60.000                 |
| - Cổ phiếu phổ thông                                 | 60.000                 | 60.000                 |
| - Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu) | -                      | -                      |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành                      | 4.940.000              | 4.940.000              |
| - Cổ phiếu phổ thông                                 | 4.940.000              | 4.940.000              |
| - Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu) | -                      | -                      |
| Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000VND           |                        |                        |

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

### d. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

|   | Năm 2020             | Năm 2019             |
|---|----------------------|----------------------|
| Lợi nhuận năm trước chuyển sang                   | 1.753.157.019        | 244.510.333          |
| Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp năm này  | 2.900.771.794        | 1.508.646.686        |
| Phân phối lợi nhuận                               | 1.732.194.710        | -                    |
| - Phân phối lợi nhuận kỳ trước (*)                | 1.732.194.710        | -                    |
| + Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi                 | 52.594.710           | -                    |
| + Trả cổ tức cho các cổ đông                      | 1.679.600.000        | -                    |
| <b>Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối cuối năm</b> | <b>2.921.734.103</b> | <b>1.753.157.019</b> |

(\*) Công ty phân phối lợi nhuận năm 2019 theo Nghị Quyết của ĐH Cổ Đông thường niên năm 2020 ngày 07/05/2020.

### 24. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

|                          | 31/12/2020 | 01/01/2020 |
|--------------------------|------------|------------|
| <b>Ngoại tệ các loại</b> |            |            |
| USD                      | 687,04     | 504,86     |

### 25. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

|                              | Năm 2020               | Năm 2019               |
|------------------------------|------------------------|------------------------|
| Doanh thu bán hàng hóa       | 40.466.779.558         | 43.660.598.697         |
| Doanh thu bán thành phẩm     | 143.650.791.631        | 169.630.462.398        |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ   | 4.844.895.450          | 483.288.900            |
| Doanh thu cho thuê nhà xưởng | 1.288.793.809          | -                      |
| <b>Cộng</b>                  | <b>190.251.260.448</b> | <b>213.774.349.995</b> |

### 26. Giá vốn hàng bán

|                                | Năm 2020               | Năm 2019               |
|--------------------------------|------------------------|------------------------|
| Giá vốn của hàng hóa           | 36.083.675.613         | 42.295.308.260         |
| Giá vốn của thành phẩm         | 119.384.078.627        | 146.791.858.042        |
| Giá vốn cung cấp dịch vụ       | 2.741.505.801          | 269.089.340            |
| Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | 121.647.492            | (10.024.038)           |
| <b>Cộng</b>                    | <b>158.330.907.533</b> | <b>189.346.231.604</b> |



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

### 27. Doanh thu hoạt động tài chính

|                       | Năm 2020           | Năm 2019           |
|-----------------------|--------------------|--------------------|
| Lãi tiền gửi          | 129.142.020        | 117.622.061        |
| Lãi chênh lệch tỷ giá | 156.001.150        | 82.289.117         |
| <b>Cộng</b>           | <b>285.143.170</b> | <b>199.911.178</b> |

### 28. Chi phí tài chính

|                      | Năm 2020           | Năm 2019             |
|----------------------|--------------------|----------------------|
| Chi phí lãi vay      | 859.342.707        | 3.042.042.437        |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá | 99.675.645         | 142.500.833          |
| <b>Cộng</b>          | <b>959.018.352</b> | <b>3.184.543.270</b> |

### 29. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

#### a. Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong năm

|                            | Năm 2020              | Năm 2019             |
|----------------------------|-----------------------|----------------------|
| Chi phí nhân viên bán hàng | 998.708.212           | 1.115.432.822        |
| Chi phí vật liệu, bao bì   | 34.995.000            | 274.131.513          |
| Chi phí bảo hành           | 5.440.000.000         | 40.000.000           |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài  | 4.801.598.485         | 3.551.266.598        |
| Chi phí bằng tiền khác     | 4.436.285.703         | 4.336.012.522        |
| <b>Cộng</b>                | <b>15.711.587.400</b> | <b>9.316.843.455</b> |

#### b. Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm

|                                 | Năm 2020              | Năm 2019              |
|---------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Chi phí nhân viên quản lý       | 4.675.703.368         | 4.193.024.496         |
| Chi phí nguyên vật liệu quản lý | 29.100.549            | 76.366.378            |
| Chi phí đồ dùng văn phòng       | 198.679.132           | 34.021.123            |
| Chi phí khấu hao                | 946.071.425           | 660.195.850           |
| Thuế, phí và lệ phí             | 154.274.543           | 607.989.297           |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài       | 1.428.922.178         | 1.560.833.366         |
| Chi phí bằng tiền khác          | 4.908.815.174         | 4.168.569.199         |
| <b>Cộng</b>                     | <b>12.341.566.369</b> | <b>11.300.999.709</b> |

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

### 30. Thu nhập khác

|                                | Năm 2020           | Năm 2019             |
|--------------------------------|--------------------|----------------------|
| Thu nhập từ cho thuê nhà xưởng | -                  | 1.246.380.241        |
| Các khoản khác                 | 229.026.630        | 36.277.200           |
| <b>Cộng</b>                    | <b>229.026.630</b> | <b>1.282.657.441</b> |

### 31. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

|   | Năm 2020           | Năm 2019           |
|---|--------------------|--------------------|
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế                   | 3.295.326.885      | 1.644.474.559      |
| Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế             | 493.122.855        | 2.184.674.611      |
| - Điều chỉnh tăng                                   | 576.615.626        | 2.194.796.360      |
| + Chi phí khấu hao TSCĐ hữu hình                    | 10.029.454         | 5.014.727          |
| + Chi phí không hợp lý, hợp lệ theo Luật thuế       | 566.558.000        | 970.523.178        |
| + Chi phí lãi vay loại trừ theo Nghị định 20        | -                  | 1.219.258.455      |
| + Lỗ CLTG chưa thực hiện                            | 28.172             | -                  |
| - Điều chỉnh giảm                                   | 83.492.771         | 10.121.749         |
| + Lãi CLTG chưa thực hiện                           | -                  | 40.634             |
| + Điều chỉnh giảm khác                              | 83.492.771         | 10.081.115         |
| Tổng thu nhập tính thuế                             | 3.788.449.740      | 3.829.149.170      |
| Chuyển lỗ từ các năm trước (*)                      | -                  | 3.150.009.806      |
| Tổng thu nhập tính thuế sau chuyển lỗ               | 3.788.449.740      | 679.139.364        |
| <b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b> | <b>394.555.091</b> | <b>135.827.873</b> |

#### Trong đó:

|   |               |   |
|---|---------------|---|
| - Chi phí thuế TNDN hiện hành phát sinh năm này   | 757.689.948   | - |
| - Điều chỉnh giảm chi phí thuế TNDN của năm 2019 tính lại theo Nghị định số 68 ngày 24/06/2020            | (135.827.873) | - |
| - Điều chỉnh giảm chi phí thuế TNDN được giảm theo Nghị quyết số 116 ngày 19/06/2020 (giảm 30% thuế TNDN) | (227.306.984) | - |

(\*) Khoản lỗ còn được chuyển đến 31/12/2019 theo Biên bản thanh tra thuế ngày 11/12/2019 của Cục thuế Thành phố Hà Nội.



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

### 32. Lãi cơ bản, lãi suy giảm trên cổ phiếu

|  | Năm 2020      | Năm 2019      |
|--|---------------|---------------|
| Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp                 | 2.900.771.794 | 1.508.646.686 |
| Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận sau thuế   | -             | (52.594.710)  |
| - Điều chỉnh tăng  | -             | -             |
| - Điều chỉnh giảm  | -             | 52.594.710    |
| LN hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông | 2.900.771.794 | 1.456.051.976 |
| Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ  | 4.940.000     | 4.940.000     |
| <b>Lãi cơ bản, lãi suy giảm trên cổ phiếu</b>            | <b>587</b>    | <b>295</b>    |

### 33. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

|                                  | Năm 2020               | Năm 2019               |
|----------------------------------|------------------------|------------------------|
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu    | 97.211.791.812         | 138.362.708.694        |
| Chi phí nhân công                | 12.076.128.989         | 10.766.489.543         |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 4.747.222.277          | 5.246.234.338          |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài        | 7.465.479.801          | 7.133.857.912          |
| Chi phí khác bằng tiền           | 10.707.133.967         | 10.119.429.723         |
| <b>Cộng</b>                      | <b>132.207.756.846</b> | <b>171.628.720.210</b> |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**34. Báo cáo bộ phận**

| Báo cáo bộ phận<br>theo khu vực địa lý | Hà Nội                 |                        | Bắc Ninh              |                        | Loại trừ               |                       | Tổng cộng              |                        |
|--|------------------------|------------------------|-----------------------|------------------------|------------------------|-----------------------|------------------------|------------------------|
|  | Đơn vị tính: VND       |                        |                       |                        |                        |                       |                        |                        |
|  | Năm 2020               | Năm 2019               | Năm 2020              | Năm 2019               | Năm 2020               | Năm 2019              | Năm 2020               | Năm 2019               |
| Doanh thu bộ phận                      | 190.251.260.448        | 213.774.349.995        | 127.958.983.030       | 135.957.711.680        | 127.958.983.030        | 135.957.711.680       | 190.251.260.448        | 213.774.349.995        |
| Chi phí bộ phận                        | 188.481.231.022        | 212.561.716.661        | 125.861.813.310       | 133.360.069.787        | 127.958.983.030        | 135.957.711.680       | 186.384.061.302        | 209.964.074.768        |
| <b>Lãi (lỗ) hoạt động kinh doanh</b>   | <b>1.770.029.426</b>   | <b>1.212.633.334</b>   | <b>2.097.169.720</b>  | <b>2.597.641.893</b>   | -                      | -                     | <b>3.867.199.146</b>   | <b>3.810.275.227</b>   |
| <i>Lãi (lỗ) từ cho vay, đi vay</i>     | (289.606.014)          | (1.115.410.630)        | (569.736.693)         | (1.926.631.807)        | -                      | -                     | (859.342.707)          | (3.042.042.437)        |
| <i>Lãi (lỗ) từ hã tài chính khác</i>   | 185.467.525            | 57.410.345             | -                     | -                      | -                      | -                     | 185.467.525            | 57.410.345             |
| <b>Lãi (lỗ) hoạt động tài chính</b>    | <b>(104.138.489)</b>   | <b>(1.058.000.285)</b> | <b>(569.736.693)</b>  | <b>(1.926.631.807)</b> | -                      | -                     | <b>(673.875.182)</b>   | <b>(2.984.632.092)</b> |
| Thu nhập khác                          | 229.026.630            | 1.282.657.441          | -                     | -                      | -                      | -                     | 229.026.630            | 1.282.657.441          |
| Chi phí khác                           | 111.223.705            | 463.826.017            | 15.800.004            | -                      | -                      | -                     | 127.023.709            | 463.826.017            |
| <b>Lãi (lỗ) hoạt động khác</b>         | <b>117.802.925</b>     | <b>818.831.424</b>     | <b>(15.800.004)</b>   | -                      | -                      | -                     | <b>102.002.921</b>     | <b>818.831.424</b>     |
| Lợi nhuận trước thuế                   | 1.783.693.862          | 973.464.473            | 1.511.633.023         | 671.010.086            | -                      | -                     | 3.295.326.885          | 1.644.474.559          |
| Thuế TNDN                              | 394.555.091            | 135.827.873            | -                     | -                      | -                      | -                     | 394.555.091            | 135.827.873            |
| <b>Lợi nhuận sau thuế TNDN</b>         | <b>1.389.138.771</b>   | <b>837.636.600</b>     | <b>1.511.633.023</b>  | <b>671.010.086</b>     | -                      | -                     | <b>2.900.771.794</b>   | <b>1.508.646.686</b>   |
| <b>Tài sản bộ phận</b>                 | <b>31/12/2020</b>      | <b>01/01/2020</b>      | <b>31/12/2020</b>     | <b>01/01/2020</b>      | <b>31/12/2020</b>      | <b>01/01/2020</b>     | <b>31/12/2020</b>      | <b>01/01/2020</b>      |
| - Tài sản ngắn hạn                     | 78.051.663.279         | 97.783.563.315         | 60.727.030.464        | 54.617.162.981         | 40.944.852.280         | 17.023.798.604        | 97.833.841.463         | 135.376.927.692        |
| - Tài sản dài hạn                      | 70.450.173.684         | 71.423.090.068         | 11.551.221.202        | 15.290.657.036         | 68.615.997.057         | 68.118.192.374        | 13.385.397.829         | 18.595.554.730         |
| <b>Tổng tài sản</b>                    | <b>148.501.836.963</b> | <b>169.206.653.383</b> | <b>72.278.251.666</b> | <b>69.907.820.017</b>  | <b>109.560.849.337</b> | <b>85.141.990.978</b> | <b>111.219.239.292</b> | <b>153.972.482.422</b> |
| - Nợ ngắn hạn                          | 63.077.309.685         | 89.258.183.008         | 2.150.621.586         | 970.514.801            | 40.944.852.280         | 17.023.798.604        | 24.283.078.991         | 73.204.899.205         |
| - Nợ dài hạn                           | 5.000.000.000          | -                      | 68.615.997.057        | 68.118.192.374         | 68.615.997.057         | 68.118.192.374        | 5.000.000.000          | -                      |
| <b>Tổng nợ</b>                         | <b>68.077.309.685</b>  | <b>89.258.183.008</b>  | <b>70.766.618.643</b> | <b>69.088.707.175</b>  | <b>109.560.849.337</b> | <b>85.141.990.978</b> | <b>29.283.078.991</b>  | <b>73.204.899.205</b>  |
| Khấu hao                               | 803.339.425            | 731.298.706            | 3.943.882.852         | 4.514.935.632          | -                      | -                     | 4.747.222.277          | 5.246.234.338          |
| Mua sắm tài sản                        | -                      | -                      | -                     | 30.000.000             | -                      | -                     | -                      | 30.000.000             |



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

### 35. Quản lý rủi ro

#### a. Quản lý rủi ro vốn

Thông qua công tác quản trị nguồn vốn, Công ty xem xét, quyết định duy trì số dư nguồn vốn và nợ phải trả thích hợp trong từng thời kỳ để vừa đảm bảo hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông.

#### b. Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (rủi ro về lãi suất, rủi ro về tỷ giá, rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

**Quản lý rủi ro thị trường:** Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự biến động lớn về lãi suất, tỷ giá và giá.

##### *Quản lý rủi ro về lãi suất*

Rủi ro lãi suất của Công ty phát sinh chủ yếu từ các khoản vay ngắn hạn đã ký kết. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty đã ước tính ảnh hưởng của chi phí lãi vay đến kết quả kinh doanh từng thời kỳ cũng như phân tích, dự báo để lựa chọn các thời điểm trả nợ thích hợp. Tổng Giám đốc cho rằng rủi ro về biến động lãi suất ngoài dự tính của Công ty ở mức thấp.

##### *Quản lý rủi ro về tỷ giá*

Công ty có các giao dịch bằng ngoại tệ, do đó sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Rủi ro này được Công ty quản lý thông qua các biện pháp như: tối ưu hóa thời hạn thanh toán các khoản nợ, lựa chọn thời điểm mua và thanh toán các khoản ngoại tệ phù hợp, dự báo tỷ giá ngoại tệ trong tương lai, sử dụng tối ưu nguồn tiền hiện có để cân bằng giữa rủi ro tỷ giá và rủi ro thanh khoản.

Giá trị ghi sổ của các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối niên độ kế toán như sau:

|                              | 31/12/2020 | 01/01/2020 |
|------------------------------|------------|------------|
| <b>Tài sản tài chính</b>     |            |            |
| Tiền (USD)                   | 687,04     | 504,86     |
| Ký quỹ (USD)                 | 28,00      | 208,09     |
| <b>Nợ phải trả tài chính</b> |            |            |
| Phải trả người bán (USD)     | 374.348,60 | 724.596,17 |

##### *Quản lý rủi ro về giá*

Công ty mua hàng hóa, nguyên vật liệu từ nhà cung cấp trong nước và nước ngoài để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, do đó sẽ chịu sự rủi ro từ việc thay đổi giá của hàng hóa, nguyên vật liệu đầu vào. Nguyên vật liệu chiếm tỷ trọng cao trong tổng giá thành sản phẩm nên Công ty đặc biệt chú ý đến rủi ro về giá nguyên vật liệu trong hoạt động sản xuất kinh doanh. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty lựa chọn những nhà cung cấp uy tín, quan hệ kinh doanh lâu năm và luôn yêu cầu được cung cấp những biến động về giá kịp thời nhất. Công ty còn tham khảo giá giữa các nhà cung cấp khác nhau để đảm bảo mua hàng với mức giá hợp lý nhất. Với chính sách quản lý về giá trên, Tổng Giám đốc cho rằng rủi ro về biến động về giá hàng hóa, nguyên vật liệu của Công ty ở mức kiểm soát được.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

### Quản lý rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty tìm hiểu kỹ về khả năng tài chính và thanh toán của khách hàng từ đó xác định bán tín chấp hay thanh toán trước tiền hàng. Ngoài ra, giữa bộ phận kinh doanh và bộ phận tài chính kế toán luôn có sự đối chiếu thông tin về các khoản công nợ đến hạn thanh toán cũng như quá hạn để kịp thời đôn đốc và có biện pháp thu nợ thích hợp. Do đó, Tổng Giám đốc tin tưởng Công ty có thể kiểm soát được rủi ro tín dụng.

### Quản lý rủi ro thanh khoản

Để quản lý rủi ro thanh khoản, đáp ứng các nhu cầu về vốn, nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai, Công ty thường xuyên theo dõi và duy trì đủ mức dự phòng tiền, tối ưu hóa các dòng tiền nhận rồi, tận dụng được tín dụng từ khách hàng và đối tác, chủ động kiểm soát các khoản nợ đến hạn, sắp đến hạn trong sự tương quan với tài sản đến hạn và nguồn thu có thể tạo ra trong thời kỳ đó,...

Tổng hợp các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty theo thời hạn thanh toán như sau:

|                          | <i>Đơn vị tính: VND</i> |                   |                       |
|--------------------------|-------------------------|-------------------|-----------------------|
| <u>31/12/2020</u>        | <u>Không quá 1 năm</u>  | <u>Trên 1 năm</u> | <u>Tổng</u>           |
| Phải trả người bán       | 16.373.948.907          | -                 | 16.373.948.907        |
| Chi phí phải trả         | 104.302.672             | -                 | 104.302.672           |
| Vay và nợ thuê tài chính | 150.000.000             | -                 | 150.000.000           |
| Phải trả khác            | 1.737.914.559           | -                 | 1.737.914.559         |
| <b>Cộng</b>              | <b>18.366.166.138</b>   | <b>-</b>          | <b>18.366.166.138</b> |
| <u>01/01/2020</u>        | <u>Không quá 1 năm</u>  | <u>Trên 1 năm</u> | <u>Tổng</u>           |
| Phải trả người bán       | 28.131.125.730          | -                 | 28.131.125.730        |
| Chi phí phải trả         | 262.687.392             | -                 | 262.687.392           |
| Vay và nợ thuê tài chính | 39.642.613.401          | -                 | 39.642.613.401        |
| Phải trả khác            | 1.385.069.581           | -                 | 1.385.069.581         |
| <b>Cộng</b>              | <b>69.421.496.104</b>   | <b>-</b>          | <b>69.421.496.104</b> |

Công ty hiện không có rủi ro thanh khoản trong ngắn hạn. Tổng Giám đốc Công ty tin tưởng rằng Công ty có thể tạo đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Tổng hợp các tài sản tài chính hiện có tại Công ty được trình bày trên cơ sở tài sản thuần như sau:

Đơn vị tính: VND

| <b>31/12/2020</b>                  | <b>Không quá 1 năm</b> | <b>Trên 1 năm</b> | <b>Tổng</b>           |
|------------------------------------|------------------------|-------------------|-----------------------|
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 10.867.745.640         | -                 | 10.867.745.640        |
| Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn    | 889.224.512            | -                 | 889.224.512           |
| Phải thu khách hàng                | 59.827.044.647         | -                 | 59.827.044.647        |
| Phải thu khác                      | 606.589.429            | -                 | 606.589.429           |
| <b>Cộng</b>                        | <b>72.190.604.228</b>  | <b>-</b>          | <b>72.190.604.228</b> |

  

| <b>01/01/2020</b>                  | <b>Không quá 1 năm</b> | <b>Trên 1 năm</b> | <b>Tổng</b>           |
|------------------------------------|------------------------|-------------------|-----------------------|
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 13.077.956.214         | -                 | 13.077.956.214        |
| Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn    | 833.912.193            | -                 | 833.912.193           |
| Phải thu khách hàng                | 64.860.652.110         | -                 | 64.860.652.110        |
| Phải thu khác                      | 647.279.422            | -                 | 647.279.422           |
| <b>Cộng</b>                        | <b>79.419.799.939</b>  | <b>-</b>          | <b>79.419.799.939</b> |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)***(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***36. Thông tin về các bên liên quan****a. Các bên liên quan**

| <b>Công ty liên quan</b>      | <b>Mối quan hệ</b>   |
|-------------------------------|----------------------|
| Tập đoàn Bưu chính Viễn thông | Công ty đầu tư       |
| Viễn thông Nghệ An            | Chung công ty đầu tư |
| Viễn thông Thái Bình          | Chung công ty đầu tư |
| Viễn thông Yên Bái            | Chung công ty đầu tư |
| Viễn thông Hưng Yên           | Chung công ty đầu tư |
| Viễn thông Thanh Hoá          | Chung công ty đầu tư |
| Viễn thông Gia Lai            | Chung công ty đầu tư |
| Viễn thông Quảng Bình         | Chung công ty đầu tư |
| Viễn thông Vĩnh Phúc          | Chung công ty đầu tư |
| Viễn thông Lạng Sơn           | Chung công ty đầu tư |
| Viễn thông Quảng Ninh         | Chung công ty đầu tư |
| Viễn thông Hà Nam             | Chung công ty đầu tư |
| Viễn thông Quảng Trị          | Chung công ty đầu tư |
| Viễn thông Thái Nguyên        | Chung công ty đầu tư |
| Viễn thông Tuyên Quang        | Chung công ty đầu tư |
| Viễn thông Bắc Ninh           | Chung công ty đầu tư |
| Viễn thông Nam Định           | Chung công ty đầu tư |
| Viễn thông Hà Tĩnh            | Chung công ty đầu tư |
| Viễn thông Bình Dương         | Chung công ty đầu tư |
| Bưu điện Hải Phòng            | Chung công ty đầu tư |
| Viễn thông Cao Bằng           | Chung công ty đầu tư |
| Viễn thông Hà Giang           | Chung công ty đầu tư |
| Viễn thông Lâm Đồng           | Chung công ty đầu tư |
| Viễn thông Bắc Kạn            | Chung công ty đầu tư |
| Viễn thông Sơn La             | Chung công ty đầu tư |
| Viễn thông Lào Cai            | Chung công ty đầu tư |
| Viễn thông Đà Nẵng            | Chung công ty đầu tư |
| Viễn Thông Huế                | Chung công ty đầu tư |
| Viễn thông Điện Biên          | Chung công ty đầu tư |
| Viễn thông Bắc Giang          | Chung công ty đầu tư |
| Viễn thông Ninh Bình          | Chung công ty đầu tư |
| Viễn thông Hòa Bình           | Chung công ty đầu tư |
| Viễn thông Lai Châu           | Chung công ty đầu tư |
| Viễn thông Sóc Trăng          | Chung công ty đầu tư |
| Viễn thông Phú Yên            | Chung công ty đầu tư |
| Viễn thông Quảng Nam          | Chung công ty đầu tư |
| Viễn thông Bình Thuận         | Chung công ty đầu tư |
| Viễn thông Đắk Lắk            | Chung công ty đầu tư |
| Viễn thông Đắk Nông           | Chung công ty đầu tư |
| Viễn thông Kiên Giang         | Chung công ty đầu tư |
| Viễn thông Cần Thơ            | Chung công ty đầu tư |
| Viễn thông Tiền Giang         | Chung công ty đầu tư |
| Viễn thông Quảng Ngãi         | Chung công ty đầu tư |
| Viễn thông An Giang           | Chung công ty đầu tư |
| Viễn thông Kon Tum            | Chung công ty đầu tư |
| Viễn thông Bến Tre            | Chung công ty đầu tư |
| Viễn thông Đồng Tháp          | Chung công ty đầu tư |
| Viễn thông Bà Rịa Vũng Tàu    | Chung công ty đầu tư |



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

### b. Các giao dịch trọng yếu với các bên liên quan phát sinh trong năm

|                            | Giao dịch          | Năm 2020      | Năm 2019       |
|----------------------------|--------------------|---------------|----------------|
| <b>Bán hàng</b>            |                    |               |                |
| Viễn thông Thái Bình       | Cung ứng cáp quang | 788.469.000   | 998.670.640    |
| Viễn thông Yên Bái         | Cung ứng cáp quang | 1.263.900.000 | 6.255.348.000  |
| Viễn thông Hưng Yên        | Cung ứng cáp quang | 606.452.000   | 2.079.132.000  |
| Viễn thông Thanh Hóa       | Cung ứng cáp quang | 1.649.868.000 | 508.640.000    |
| Viễn thông Phú Thọ         | Cung ứng cáp quang | -             | 1.294.345.910  |
| Viễn thông Quảng Bình      | Cung ứng cáp quang | -             | 889.527.980    |
| Viễn thông Quảng Trị       | Cung ứng cáp quang | 678.480.000   | -              |
| Viễn thông Vĩnh Phúc       | Cung ứng cáp quang | 484.000.000   | 339.451.200    |
| Viễn thông Lạng Sơn        | Cung ứng cáp quang | 1.611.720.000 | 1.282.261.200  |
| Viễn thông Quảng Ninh      | Cung ứng cáp quang | 1.156.408.000 | 1.329.504.000  |
| Viễn thông Hà Nam          | Cung ứng cáp quang | -             | 304.605.400    |
| Viễn thông Nghệ An         | Cung ứng cáp quang | 1.365.650.000 | -              |
| Viễn Thông Long An         | Cung ứng cáp quang | 5.259.925.000 | 1.218.421.600  |
| Viễn thông Thái Nguyên     | Cung ứng cáp quang | -             | 256.027.200    |
| Viễn thông Tuyên Quang     | Cung ứng cáp quang | 672.320.000   | 430.562.000    |
| Viễn thông Nam Định        | Cung ứng cáp quang | 2.549.524.780 | -              |
| Viễn thông Hà Tĩnh         | Cung ứng cáp quang | 630.300.000   | 825.528.000    |
| Viễn thông Hải Dương       | Cung ứng cáp quang | -             | 2.044.241.430  |
| Viễn thông Hải Phòng       | Cung ứng cáp quang | 1.649.850.466 | 3.027.794.330  |
| Viễn thông Cao Bằng        | Cung ứng cáp quang | 511.376.250   | 1.233.552.496  |
| Viễn thông Hà Giang        | Cung ứng cáp quang | 24.420.000    | 879.978.000    |
| Viễn thông Bắc Kạn         | Cung ứng cáp quang | -             | 922.834.000    |
| Viễn thông Sơn La          | Cung ứng cáp quang | 3.071.391.950 | 13.508.904.365 |
| Viễn thông Lào Cai         | Cung ứng cáp quang | 1.371.272.210 | 409.647.216    |
| Viễn thông Trà Vinh        | Cung ứng cáp quang | 2.496.120.000 | 5.741.577.600  |
| Viễn thông Ninh Thuận      | Cung ứng cáp quang | 260.700.000   | 248.397.600    |
| Viễn thông Huế             | Cung ứng cáp quang | 783.200.000   | -              |
| Viễn thông Bình Thuận      | Cung ứng cáp quang | 1.430.061.600 | -              |
| Viễn thông Ninh Bình       | Cung ứng cáp quang | 3.982.220.000 | 455.752.000    |
| Viễn thông Bắc Giang       | Cung ứng cáp quang | 484.000.000   | 1.914.704.000  |
| Viễn thông Hòa Bình        | Cung ứng cáp quang | 1.113.772.000 | 353.760.000    |
| Viễn thông Lai Châu        | Cung ứng cáp quang | -             | 2.202.750.000  |
| Viễn thông Phú Yên         | Cung ứng cáp quang | -             | 1.480.756.992  |
| Viễn thông Quảng Nam       | Cung ứng cáp quang | 4.433.000.000 | 1.193.500.000  |
| Viễn thông Đắk Lắk         | Cung ứng cáp quang | 1.892.550.000 | 613.800.000    |
| Viễn thông Kiên Giang      | Cung ứng cáp quang | -             | 2.562.272.240  |
| Viễn thông Quảng Ngãi      | Cung ứng cáp quang | 8.746.304.600 | 2.893.992.200  |
| Viễn thông An Giang        | Cung ứng cáp quang | -             | 776.842.000    |
| Viễn thông Bến Tre         | Cung ứng cáp quang | 1.994.528.250 | 2.563.628.694  |
| Viễn thông Đồng Tháp       | Cung ứng cáp quang | 1.401.290.000 | 5.626.825.600  |
| Viễn thông Bà Rịa Vũng Tàu | Cung ứng cáp quang | 718.080.000   | 1.843.503.200  |
| Viễn thông Bình Phước      | Cung ứng cáp quang | -             | 411.400.000    |
| Viễn thông Hậu Giang       | Cung ứng cáp quang | -             | 1.184.788.660  |
| Viễn thông Tây Ninh        | Cung ứng cáp quang | 51.863.539    | -              |
| Viễn thông Lâm Đồng        | Cung ứng cáp quang | -             | 1.547.150.000  |
| Viễn thông Đà Nẵng         | Cung ứng cáp quang | -             | 954.835.200    |
| Viễn thông Bình Định       | Cung ứng cáp quang | 1.655.987.850 | -              |
| Viễn thông Khánh Hòa       | Cung ứng cáp quang | 58.629.120    | -              |
| Viễn thông Tiền Giang      | Cung ứng cáp quang | 1.949.640.000 | 309.430.000    |
| Viễn thông Long An         | Cung ứng cáp quang | 5.259.925.000 | 4.389.624.800  |

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

|  | Giao dịch          | Năm 2020    | Năm 2019    |
|--|--------------------|-------------|-------------|
| Thu nhập của Tổng Giám đốc             | Tiền lương, thưởng | 623.643.346 | 434.625.491 |
| Giao dịch khác                         |                    |             |             |
| Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam | Thu tiền thưởng    | 5.390.000   | 12.330.000  |
|  | Chi tiền thưởng    | 23.950.000  | -           |

### 37. Các cam kết thuê hoạt động

Công ty có Hợp đồng thuê đất số 08/2006/CTHT-HĐKT ngày 19/06/2006 về việc thuê 13.693 m<sup>2</sup> đất ở Khu công nghiệp Tiên Sơn – Bắc Ninh với thời hạn thuê từ tháng 6 năm 2006 đến tháng 12 năm 2049. Tiền thuê đất được trả hằng năm.

### 38. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ kế toán

Không có sự kiện quan trọng nào phát sinh sau ngày kết thúc niên độ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

### 39. Số liệu so sánh

Là số liệu trong Báo cáo tài chính của năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 đã được kiểm toán bởi AAC.



Tổng Giám đốc

Tô Chí Thành

Hà Nội, ngày 22 tháng 02 năm 2021

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Bích Hiền

Người lập biểu

Trần Thị Tinh





Số: 19./TELVINA

Hà Nội, ngày 26 tháng 02 năm 2021

V.v giải trình chênh lệch LNST trên 10%  
năm 2020 so với năm trước

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán nhà nước

- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Tên Công ty: Công ty cổ phần Viễn thông Telvina Việt Nam

Mã chứng khoán giao dịch trên UPCoM: PMT

Địa chỉ trụ sở chính: xã Yên Viên, huyện Gia Lâm, TP Hà Nội

Theo quy định tại khoản 2 Điều 40 Thông tư 96/2020/T-BTC ngày 16/11/2020. Thực hiện theo khoản 4, điều 11, chương III của thông tư 155/2015/TT-BTC ban hành ngày 06/10/2015 và có hiệu lực từ ngày 01/01/2016 của Bộ Tài Chính hướng dẫn công bố trên thị trường chứng khoán, Công ty Cổ phần Viễn thông Telvina Việt Nam xin được giải trình lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp năm 2020 thay đổi từ 10% trở nên so với cùng kỳ năm 2019 như sau:

Đơn vị tính : VNĐ

| STT | Chi tiêu                                 | Năm 2019      | Năm 2020      | chênh lệch    | %tăng/(giảm) |
|-----|--|---------------|---------------|---------------|--------------|
| 1   | Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp | 1.508.646.686 | 2.900.771.794 | 1.392.125.108 | 92,28%       |

Nguyên nhân lợi nhuận sau thuế TNDN trên Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Viễn thông Telvina Việt Nam năm 2020 đạt 2.900.771.794 đồng, tăng tương ứng 92,28% so với năm 2019 chủ yếu đến từ hiệu quả trong việc :

1. Công ty đàm phán được với các nhà cung cấp nguyên vật liệu đầu vào giãn thời gian thanh toán dẫn đến giảm nợ vay, giảm chi phí tài chính.
2. Công ty thu hồi công nợ phải thu nhanh dẫn đến công ty thanh toán nhanh các khoản nợ vay, giảm chi phí tài chính.
3. Công ty được điều chỉnh giảm chi phí thuế TNDN theo nghị định 68/2020/NĐ-CP ngày 24/06/2020 và theo Nghị quyết số 116/2020/QH14 được Quốc hội thông qua ngày 19/06/2020 (giảm 30% thuế TNDN).

Bằng công văn này Công ty Cổ phần Viễn thông Telvina Việt Nam kính giải trình lên Quý Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội việc tăng lợi nhuận sau thuế trong Báo cáo tài chính năm 2020.

Xin trân trọng cảm ơn./.

Nơi gửi:

- Như trên;
- Lưu VT, TCHC.



**TỔNG GIÁM ĐỐC**

**Tô Chí Thành**